

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp tổ hợp công nghệ Thành Công Việt Hưng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy ô tô Thành Công Việt Hưng tại Khu công nghiệp Việt Hưng, phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 224/QĐ-BQLKKT ngày 04/7/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy ô tô Thành Công Việt Hưng tại Lô CN1, CN3, Khu công nghiệp Việt Hưng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;

Xét đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp tổ hợp công nghệ Thành Công Việt Hưng tại văn bản số 305/1024/TCVH-KT&QLTK ngày 04/11/2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 389/TTr-TNMT ngày 29/11/2024 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng, có địa chỉ tại Khu Công

ngiệp Việt Hưng, phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép điều chỉnh này.

Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng tiếp tục thực hiện đúng các nội dung của Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

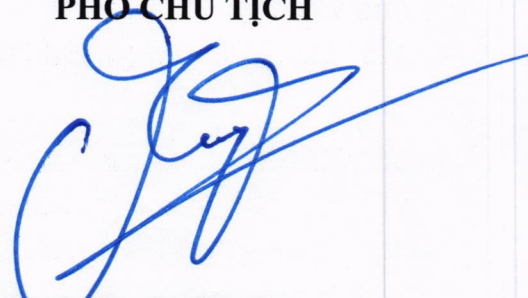
Điều 3. Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh hết hiệu lực.

Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Hạ Long; Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng và các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
 - CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
 - Trung tâm PV HCC tỉnh;
 - Công TTĐT Sở TN&MT (đăng tải);
 - V0, V1-3, MT;
 - Lưu: VT, MT;
- 10 bản, M-QĐ 260

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nghiêm Xuân Cường

PHỤ LỤC

NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH

Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy ô tô Thành Công Việt Hưng tại Khu công nghiệp Việt Hưng, phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng

(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh số 3652/GPMT-UBND ngày 11/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

1. Điều chỉnh về cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.

1.1. Điều chỉnh nội dung mục 1. Nguồn phát sinh nước thải tại Phần A Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023, cụ thể như sau:

- “- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khu nhà văn phòng, khu trưng bày ô tô;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà văn phòng 2;
- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt từ khu vực trạm tổng hợp”.

1.2. Điều chỉnh nội dung điểm 1.1 mục 1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tại Phần B Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023, cụ thể như sau:

“- Nguồn số 01:

+ Nước thải khu vực bếp ăn → bể tách dầu mỡ → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hố ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (nước đen) → bể tự hoại 3 ngăn → đường ống HDPE D300 → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hố ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

+ Nước thải nước rửa tay, thoát sàn → đường ống HDPE D300 → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hố ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

- Nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (nước đen) → bể tự hoại 3 ngăn → đường ống HDPE D300 → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hố ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

+ Nước thải nước rửa tay, thoát sàn → đường ống HDPE D300 → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hố ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → Trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng.

- Nguồn số 14:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (nước đen) → bể tự hoại 3 ngăn → hồ bơm → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng;

+ Nước thải nước rửa tay, thoát sàn → hồ bơm → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga thu nước thải của KCN Việt Hưng → trạm XLNT tập trung của KCN Việt Hưng”.

1.3. Điều chỉnh nội dung Mục 1.2.1. Bể tự hoại tại Phần B Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023, cụ thể như sau:

“- Công suất thiết kế: 22 bể tự hoại 3 ngăn tại các vị trí nhà văn phòng, khu trưng bày ô tô, nhà văn phòng 2, xưởng liên hợp, xưởng hàn, xưởng lắp ráp, trạm tổng hợp, nhà bảo vệ”.

1.4. Điều chỉnh nội dung ý 1.2.2 điểm 1.2 mục 1. Bể tách dầu mỡ tại Phần B Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023, cụ thể như sau:

“- Công suất thiết kế: 01 bể tách mỡ dung tích 25m³ tại nhà văn phòng, khu trưng bày ô tô”.

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải.

2.1. Điều chỉnh nội dung mục 1. Nguồn phát sinh khí thải tại Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023, cụ thể như sau:

“1.2. Nguồn phát sinh bụi, khí thải từ nhà xưởng liên hợp:

- Nguồn 04: Khí thải khu vực tẩy dầu khu vực xử lý bề mặt;
- Nguồn 05: Khí thải khu vực bể phosphate khu vực xử lý bề mặt;
- Nguồn 06: Khí thải khu vực sơn nhúng ED;
- Nguồn 07: Khí thải khu vực dây chuyền sấy ED;
- Nguồn 08: Khí thải khu vực làm mát sau sấy ED;
- Nguồn 09: Khí thải khu vực dây chuyền sấy sơn lót;
- Nguồn 10: Khí thải khu vực làm mát sau sấy sơn lót;
- Nguồn 11: Khí thải từ khu vực dây chuyền sấy sơn màu;
- Nguồn 12: Khí thải khu vực làm mát sau sấy sơn màu;
- Nguồn 13: Khí thải khu vực sửa chữa dây chuyền sơn;
- Nguồn 14: Bụi sơn, hơi dung môi buồng phun sơn của dây chuyền sơn;
- Nguồn 15: Hơi dung môi, khí thải buồng pha sơn của dây chuyền sơn;
- Nguồn 16: Khí thải khu vực sấy nóng/lạnh dây chuyền sơn;

- Nguồn 17: Bụi sơn, hơi dung môi buồng pha/phun sơn dây chuyền sơn nhựa;
- Nguồn 18: Khí thải khu vực vào sấy dây chuyền sơn nhựa;
- Nguồn 19: Khí thải khu vực ra sấy dây chuyền sơn nhựa;
- Nguồn 20: Khí thải khu vực làm mát sau sấy dây chuyền sơn nhựa;
- Nguồn 21: Khí thải từ khu vực phun ẩm bằng nước;
- Nguồn 22: Bụi, khí thải từ khu vực bắn keo;
- Nguồn 23: Bụi, khí thải từ khu vực rửa đồ gá.

1.3. Nguồn phát sinh khí thải từ khu vực máy phát điện dự phòng:

- Nguồn 24: Khí thải phát sinh từ khu vực máy phát điện dự phòng số 1 của xưởng sơn thuộc xưởng liên hợp;
- Nguồn 25: Khí thải phát sinh từ khu vực máy phát điện dự phòng số 2 của xưởng sơn thuộc xưởng liên hợp;
- Nguồn 26: Khí thải phát sinh từ khu vực trạm máy phát điện.

1.4. Nguồn phát sinh khí thải từ khu vực hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn 27: Mùi, khí thải khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất $450\text{m}^3/\text{giờ}$;
- Nguồn 28: Mùi, khí thải khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất $500\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.2. Điều chỉnh nội dung Mục 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải tại Phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023, cụ thể như sau:

“2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải 03: Tương ứng với ống thoát khí số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 03 (ống thoát khí số 3). Tọa độ: X: 2323045.24; Y: 420403.30;
- Dòng khí thải 04: Tương ứng với ống thoát khí số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 03 (ống thoát khí số 4). Tọa độ: X: 2323049.33; Y: 420412.18;
- Dòng khí thải 05: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 04 (ống thoát khí số 5). Tọa độ: X: 2323184.76; Y: 420370.98;
- Dòng khí thải 06: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 05 (ống thoát khí số 6). Tọa độ: X=:2323153.10; Y= 420364.17;
- Dòng khí thải 07: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 06 (ống thoát khí số 7). Tọa độ: X: 2323137.83; Y: 2323137.83;
- Dòng khí thải 08: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 07 (ống thoát khí số 8). Tọa độ: X: 2323144.93; Y: 420339.41;
- Dòng khí thải 09: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 08 (ống thoát khí số 9). Tọa độ: X: 2323186.34; Y: 420350.08;

- Dòng khí thải 10: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 09 (ống thoát khí số 10). Toạ độ: X: 2323206.67; Y: 420327.14;
- Dòng khí thải 11: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 10 (ống thoát khí số 11). Toạ độ: X: 2323234.30; Y: 420335.54;
- Dòng khí thải 12: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 11 (ống thoát khí số 12). Toạ độ: X: 2323222.678; Y: 420307.829;
- Dòng khí thải 13: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 12 (ống thoát khí số 13). Toạ độ: X: 2323259.23; Y: 420314.96;
- Dòng khí thải 14: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 13, 14, 15 (ống thoát khí số 14). Toạ độ: X: 2323151.39; Y: 420257.87;
- Dòng khí thải 15: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 16 (ống thoát khí số 15). Toạ độ: X= 2323247.66; Y:420294.83;
- Dòng khí thải 16: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 17 (ống thoát khí số 16). Toạ độ: X: 2323312.22; Y: 420319.30;
- Dòng khí thải 17: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 18 (ống thoát khí số 17). Toạ độ: X: 2323293.33; Y: 420337.49;
- Dòng khí thải 18: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 19 (ống thoát khí số 18). Toạ độ: X: 2323288.56; Y: 420359.65;
- Dòng khí thải 19: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 20 (ống thoát khí số 19). Toạ độ: X: 2323283.97; Y: 420379.28;
- Dòng khí thải 20: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 21 (ống thoát khí số 20). Toạ độ: X= 2323184.76; Y: 420370.98;
- Dòng khí thải 21: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 22 (ống thoát khí số 21). Toạ độ: X: 2323123.21; Y: 420314.47;
- Dòng khí thải 22: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 23 (ống thoát khí số 22). Toạ độ: X: 2323265.13; Y: 420389.71;
- Dòng khí thải 23: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 24 (ống thoát khí số 23). Toạ độ: X: 2323081.99; Y: 420241.28;
- Dòng khí thải 24: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 25 (ống thoát khí số 24). Toạ độ: X: 2323250.97; Y = 420384.50;
- Dòng khí thải 25: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 26 (ống thoát khí số 25). Toạ độ: X: 2322983.56; Y: 420581.53;
- Dòng khí thải 26: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 27 (ống thoát khí số 26). Toạ độ: X: 2323004.46; Y: 420255.66;
- Dòng khí thải 27: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 28 (ống thoát khí số 27). Toạ độ: X: 2323000.96; Y: 420277.94.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.026.800 m³/giờ, bao gồm:

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng thải số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22: Xả liên tục (24 giờ/ngày);

- Dòng thải số 23, 24, 25: Xả gián đoạn (chỉ xả khi hoạt động);

- Dòng thải số 26, 27: Xả gián đoạn, chu kỳ xả 15 phút/giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường: (1). QCDP 5:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh ($k_p = 0,8$; $k_v = 1$; $k_{v \text{ bụi}} = 0,6$); (2). QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01, 02, 03, 04, 23, 24, 25				
1	Khí hàn	mg/Nm ³	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Khí thải máy phát điện	mg/Nm ³	-		
II	Dòng thải số 26, 27				
1	CO	mg/Nm ³	800	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	NO _x	mg/Nm ³	680		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
4	NH ₃	mg/Nm ³	40		
III	Dòng thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22				
1	Benzen	mg/Nm ³	5	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
IV	Dòng thải số 14, 16				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm ³	5	1 năm/lần	
3	Toluen	mg/Nm ³	750		
4	Xylen	mg/Nm ³	870		

2.3. Điều chỉnh nội dung Mục 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải tại Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023, cụ thể như sau:

“1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí hàn phát sinh từ các nguồn 01, 02, 03 được thu gom bằng các chụp hút và đường ống dẫn khí dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý;

- Khí thải phát sinh từ các nguồn 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23 được thu gom bằng các chụp hút và đường ống dẫn khí dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý;

- Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn 13, 14, 15, 17 được thu gom bằng các chụp hút và đường ống dẫn khí dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý;

- Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn 24, 25, 26 được thu gom theo hệ thống ống thoát khí thoát ra môi trường;

- Mùi, khí thải phát sinh từ nguồn 27, 28 được thu gom theo hệ thống đường ống dẫn khí dẫn về hệ thống xử lý mùi, khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 01, 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí hàn → chụp hút → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thoát khí → môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế:

- + Nguồn 01: 01 hệ thống có công suất 17.000 m³/giờ;

- + Nguồn 03: 01 hệ thống có công suất 10.000 m³/giờ;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cuộn lọc cartridge.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí hàn → chụp hút → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thoát khí → môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thoát khí → môi trường.

- Số lượng: 16 hệ thống.

- Công suất thiết kế:

- + Nguồn 04: 01 hệ thống có công suất 9.000 m³/giờ;

- + Nguồn 05: 01 hệ thống có công suất 10.000 m³/giờ;

- + Nguồn 06: 01 hệ thống có công suất 20.000 m³/giờ;
- + Nguồn 07: 01 hệ thống có công suất 11.100 m³/giờ;
- + Nguồn 08, 10, 12: 03 hệ thống có công suất 49.600 m³/giờ/hệ thống;
- + Nguồn 09, 11: 02 hệ thống có công suất 6.500 m³/giờ/hệ thống;
- + Nguồn 16: 01 hệ thống có công suất 8.500 m³/giờ;
- + Nguồn số 18, 19: 02 hệ thống có công suất 5.000 m³/giờ/hệ thống;
- + Nguồn số 20: 01 hệ thống có công suất 2.000 m³/giờ;
- + Nguồn số 21: 01 hệ thống có công suất 10.000 m³/giờ;
- + Nguồn số 22: 01 hệ thống có công suất 55.400 m³/giờ;
- + Nguồn số 23: 01 hệ thống có công suất 7.000 m³/giờ;
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 13,14, 15:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
 - + Nguồn số 13, 15: Khí thải → chụp hút → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thoát khí → môi trường.
 - + Nguồn số 14: Bụi sơn, hơi dung môi → hệ thống đập khô → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thoát khí → môi trường
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: công suất 304.500 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hộp bìa carton; than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 17:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → hệ thống đập khô → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thoát khí → môi trường.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: công suất 300.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hộp bìa carton; than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 24, 25, 26:

- Quy trình thoát khí: Khí thải từ máy phát điện dự phòng → ống thoát khí → Môi trường.
- Công suất thiết kế: 03 hệ thống có 14.500 m³/giờ/hệ thống.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 27, 28:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → tháp hấp thụ → ống thoát khí → môi trường.
- Công suất thiết kế: 02 hệ thống có công suất 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất NaOCl”.

2.3. Điều chỉnh nội dung Mục 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm tại Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023, cụ thể như sau:

“2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng. Dự kiến từ tháng 1/2025 đến tháng 3/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

TT	Công trình vận hành thử nghiệm	Công suất (m ³ /h)	Vị trí lấy mẫu
1	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 01	17.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 01 (ống thoát khí số 1)
2	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 02	35.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 02 (ống thoát khí số 2)
3	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 03	10.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 03 (ống thoát khí số 3, ống thoát khí số 4)
4	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 04	9.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 04 (ống thoát khí số 5)
5	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 05	10.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 05 (ống thoát khí số 6)
6	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 06	20.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 06 (ống thoát khí số 7)
7	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 07	11.100	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 07 (ống thoát khí số 8)
8	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 08	49.600	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 08 (ống thoát khí số 9)
9	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 09	6.500	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ

TT	Công trình vận hành thử nghiệm	Công suất (m ³ /h)	Vị trí lấy mẫu
			nguồn 09 (ống thoát khí số 10)
10	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 10	49.600	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 10 (ống thoát khí số 11)
11	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 11	6.500	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 11 (ống thoát khí số 12)
12	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 12	49.600	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý nước thải từ nguồn 12 (ống thoát khí số 13)
13	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 13, 14, 15	304.500	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 13, 14, 15 (ống thoát khí số 14)
14	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 16	8.500	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 16 (ống thoát khí số 15)
15	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 17	300.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 17 (ống thoát khí số 16)
16	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 18	5.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 18 (ống thoát khí số 17)
17	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 19	5.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 19 (ống thoát khí số 18)
18	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 20	2.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 20 (ống thoát khí số 19)
19	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 21	10.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 21 (ống thoát khí số 20)

TT	Công trình vận hành thử nghiệm	Công suất (m ³ /h)	Vị trí lấy mẫu
20	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 22	55.400	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 22 (ống thoát khí số 21)
21	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 23	7.000	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn 23 (ống thoát khí số 22)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

- Ống thoát khí số: 01, 02, 03, 04 của hệ thống xử lý khí thải từ các nguồn 01, 02, 03:

+ Thông số quan trắc: Khí hàn (CO, NO_x, SO₂).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 5:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh (K_p= 0,8; K_v = 1; K_v bụi= 0,6).

- Ống thoát khí số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22 của hệ thống xử lý khí thải từ các nguồn 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23:

+ Thông số quan trắc: Benzen, Toluen, Xylen.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Ống thoát khí số 14, 16 của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các nguồn 13, 14, 15, 17.

+ Thông số quan trắc: Bụi tổng, Benzen, Toluen, Xylen.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 5:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh (K_p= 0,8; K_v = 1; K_v bụi= 0,6); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ”.

3. Điều chỉnh về bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường.

3.1. Điều chỉnh nội dung Mục 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại Phần A Phụ lục 3 của Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023, cụ thể như sau:

“- Nguồn số 10: Phát sinh từ khu vực trạm máy phát điện”.

3.2. Điều chỉnh nội dung Mục 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại Phần A Phụ lục 3 của Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày

02/8/2023, cụ thể như sau:

“- Nguồn số 10: Toạ độ: X: 2322983.56; Y = 420581.53”.

4. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo (nếu có) đối với nội dung điều chỉnh.

- Yêu cầu Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng thực hiện đúng các nội dung theo Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023 và Giấy phép môi trường điều chỉnh lần 01 được phê duyệt.

- Quá trình thực hiện, nếu có thay đổi so với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường số 2184/GPMT-UBND ngày 02/8/2023 và Giấy phép môi trường điều chỉnh lần 01, chủ dự án phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh và UBND thành phố Hạ Long để được xem xét, hướng dẫn thực hiện theo quy định./.